

Số: 47 /PIT-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026



PETROLIMEX

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028-38383400 Fax: 028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính năm 2025 bao gồm:

- * Báo cáo tài chính riêng năm 2025
- * Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2026 tại đường dẫn www.pitco.com.vn/quan_hê_cô_đông/ thông tin công bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 45 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Trần Trung Kiên | Chủ tịch |
| Ông Vũ Cường | Thành viên |
| Ông Văn Tuấn Anh | Thành viên |
| Bà Đậu Khánh Phương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Huê | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Lê Thúy Đào | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Minh Huỳnh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/3/2025) |
| Ông Trần Trung Kiên | Quyền Tổng Giám đốc (từ nhiệm từ ngày 01/3/2025) |
| Ông Văn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Mỹ Trang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2025) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Minh Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Số: 86/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 13/03/2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 263.836.170.996 | 285.453.067.494 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 2.697.703.149 | 5.345.014.892 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.697.703.149 | 5.345.014.892 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 4.029.922.558 | 4.029.922.558 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4.029.922.558 | 4.029.922.558 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.522.177.905 | 76.811.343.011 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 101.082.069.125 | 96.026.462.232 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 7.891.231.526 | 8.851.963.925 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 6.715.447.116 | 6.052.497.631 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.6 | (34.185.455.581) | (34.126.187.096) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 18.885.719 | 6.606.319 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 105.516.833.271 | 137.907.528.210 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 109.293.111.134 | 142.459.535.633 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (3.776.277.863) | (4.552.007.423) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 70.119.534.113 | 61.359.258.823 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 714.888.552 | 803.681.822 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 65.799.842.657 | 56.986.559.219 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 3.604.802.904 | 3.569.017.782 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 53.520.660.139 | 59.149.378.657 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 49.912.752.253 | 55.364.423.543 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 48.032.037.467 | 53.299.142.925 |
| - Nguyên giá | 222 | | 193.230.948.671 | 190.964.516.171 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (145.198.911.204) | (137.665.373.246) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 1.880.714.786 | 2.065.280.618 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.255.568.140 | 4.255.568.140 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.374.853.354) | (2.190.287.522) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 7.975.000.000 | 7.975.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (7.975.000.000) | (7.975.000.000) |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.602.907.886 | 3.779.955.114 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 3.602.907.886 | 3.769.151.461 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 10.803.653 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 317.406.831.135 | 344.602.446.151 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 207.296.362.924 | 232.370.751.894 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 204.670.155.258 | 229.744.544.228 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 7.562.225.140 | 17.409.886.636 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 3.089.417.743 | 841.956.531 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 127.435.889 | 137.521.351 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 911.714.903 | 4.321.406.068 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 836.027.221 | 1.756.836.657 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 1.129.570.956 | 1.300.078.301 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 191.007.427.926 | 203.970.523.204 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.335.480 | 6.335.480 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2.626.207.666 | 2.626.207.666 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.15 | 2.626.207.666 | 2.626.207.666 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 110.110.468.211 | 112.231.694.257 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 110.110.468.211 | 112.231.694.257 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (12.425.734.109) | (12.425.734.109) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (29.457.247.680) | (27.336.021.634) |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (27.336.021.634) | (30.187.350.862) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.121.226.046) | 2.851.329.228 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 317.406.831.135 | 344.602.446.151 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Mỹ Dung

Phụ trách kế toán



Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 692.207.897.388 | 735.928.672.204 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 179.767.269 | 180.430.910 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 692.028.130.119 | 735.748.241.294 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 640.153.347.685 | 663.846.589.415 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 51.874.782.434 | 71.901.651.879 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.921.669.714 | 9.049.938.263 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 19.225.343.728 | 18.815.545.478 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>16.899.479.741</i> | <i>11.510.472.207</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 15.194.893.337 | 23.721.354.523 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 26.161.080.557 | 34.502.214.315 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (1.784.865.474) | 3.912.475.826 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 405.868.919 | 3.119.584.921 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 731.425.837 | 3.399.535.374 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (325.556.918) | (279.950.453) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | (2.110.422.392) | 3.632.525.373 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | - | 759.529.479 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.8 | 10.803.654 | 21.666.666 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (2.121.226.046) | 2.851.329.228 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (2.121.226.046) | 2.851.329.228 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | (149) | 201 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Mỹ Dung

Hồ Thị Hòa

Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (2.110.422.392) | 3.632.525.373 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 7.718.103.790 | 8.044.249.928 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (716.461.075) | 4.678.089.049 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (105.722.102) | (265.468.710) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (607.456.996) | (526.889.432) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 16.899.479.741 | 11.510.472.207 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.077.520.966 | 27.072.978.415 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (13.425.248.661) | (25.779.409.566) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 33.166.424.499 | (39.312.932.404) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (12.188.130.815) | 6.301.138.618 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 255.036.845 | 152.214.052 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (16.897.745.697) | (11.438.533.747) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 11.987.857.137 | (43.004.544.632) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (2.266.432.500) | (3.495.988.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 607.456.996 | 526.889.432 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.658.975.504) | (2.969.098.568) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 570.425.555.701 | 707.631.652.613 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (583.388.650.979) | (658.182.676.210) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (12.963.095.278) | 49.448.976.403 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (2.634.213.645) | 3.475.333.203 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.345.014.892 | 1.741.233.833 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | | (13.098.098) | 128.447.856 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 5.1 | 2.697.703.149 | 5.345.014.892 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Mỹ Dung

Phụ trách kế toán



Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc




Trần Minh Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 do Sở tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 13/01/2026 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT. Tại ngày Báo cáo này, Cổ phiếu PIT giữ nguyên diện cảnh báo theo Quyết định số 404/QĐ-SGDHCM ngày 21/06/2022 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thông báo số 1518/TB-SGDHCM ngày 21/8/2025 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 -56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 125 người (tại ngày 31/12/2024 là 142 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

| Công ty con | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------|--|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn | 100% | 100% | 100% |

| Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xí nghiệp nông sản Tân Uyên | Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Bình Cơ, thành phố Hồ Chí Minh |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ (Tiếp theo)

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chứng nhận thực phẩm

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 227.897.824 | 257.362.042 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.469.805.325 | 5.087.652.850 |
| Tổng | 2.697.703.149 | 5.345.014.892 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| Đối tượng đầu tư | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|----------------------|----------------|------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá hợp lý (i) | Dự phòng | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Ái Lạc (14.040 cổ phiếu) | 410.000.000 | (i) | | 410.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii) | 3.619.922.558 | 8.589.880.000 | - | 3.619.922.558 |
| Tổng | 4.029.922.558 | | - | 4.029.922.558 |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 31/12/2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 26.000 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2024, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 31.500 VND/cổ phiếu x 330.380 cổ phiếu).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Đối tượng đầu tư | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|-----------------|----------------------|----------------------|----------------|------------------------|----------------------|
| | | | Giá gốc | Giá hợp lý (i) | Dự phòng | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh | 5,79% | 5,79% | 7.975.000.000 | (i) | (7.975.000.000) | 7.975.000.000 |
| Tổng | | | 7.975.000.000 | | (7.975.000.000) | 7.975.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á | 9.538.272.918 | 9.538.272.918 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | 7.155.951.663 | 7.155.951.663 |
| VNJT Investment Import Export Company Limited | 9.122.162.300 | 5.803.000.000 |
| Gyma Food Industries LLC | 5.536.582.853 | - |
| Aliments Medaillon Foods Inc | 10.540.760.032 | 6.325.221.411 |
| Ispice Foods | 19.753.135.827 | 3.298.064.034 |
| Les Aliment Cell Foods Inc. | - | 8.909.437.500 |
| Schiff Food Products Co., Inc | - | 12.722.803.125 |
| Các đối tượng còn lại | 39.435.203.532 | 42.273.711.581 |
| Tổng | 101.082.069.125 | 96.026.462.232 |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>3.607.076.823</i> | <i>3.615.952.923</i> |

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | 3.306.600.448 | 3.306.600.448 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Đăng Nguyên | - | 1.749.999.520 |
| Các đối tượng còn lại | 1.784.631.078 | 995.363.957 |
| Tổng | 7.891.231.526 | 8.851.963.925 |

5.5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 6.715.447.116 | (799.436.138) | 6.052.497.631 | (799.436.138) |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.168.244.392 | - | 4.494.812.486 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 75.919.600 | - | 75.919.600 | - |
| Phải thu khác | 1.471.283.124 | (799.436.138) | 1.481.765.545 | (799.436.138) |
| b) Dài hạn | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Tổng | 6.720.447.116 | (799.436.138) | 6.057.497.631 | (799.436.138) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí MinhMẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6. Nợ xấu

| Đối tượng | Tại ngày 31/12/2025 (VND) | | | Tại ngày 01/01/2025 (VND) | | | | |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Số năm quá hạn | Giá gốc (+) | Dự phòng (-) | Giá trị có thể thu hồi | Số năm quá hạn | Giá gốc (+) | Dự phòng (-) | Giá trị có thể thu hồi |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 26.890.090.619 | (26.779.627.495) | 110.463.124 | | 26.934.622.981 | (26.720.359.010) | 214.263.971 |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu | > 3 năm | 1.905.426.472 | (1.905.426.472) | - | > 3 năm | 1.905.426.472 | (1.905.426.472) | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | > 3 năm | 7.155.951.663 | (7.155.951.663) | - | > 3 năm | 7.155.951.663 | (7.155.951.663) | - |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới | > 3 năm | 2.029.050.529 | (2.029.050.529) | - | > 3 năm | 2.029.050.529 | (2.029.050.529) | - |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á | > 3 năm | 9.538.272.918 | (9.538.272.918) | - | > 3 năm | 9.538.272.918 | (9.538.272.918) | - |
| Công ty TNHH Đông Á | > 3 năm | 960.621.809 | (960.621.809) | - | > 3 năm | 960.621.809 | (960.621.809) | - |
| Các đối tượng khác còn lại | > 3 năm | 5.300.767.228 | (5.190.304.104) | 110.463.124 | > 3 năm | 5.345.299.590 | (5.131.035.619) | 214.263.971 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 6.606.391.948 | (6.606.391.948) | - | | 6.606.391.948 | (6.606.391.948) | - |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | > 3 năm | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) | - | > 3 năm | 2.800.000.000 | (2.800.000.000) | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái | > 3 năm | 3.306.600.448 | (3.306.600.448) | - | > 3 năm | 3.306.600.448 | (3.306.600.448) | - |
| Các đối tượng khác còn lại | > 3 năm | 499.791.500 | (499.791.500) | - | > 3 năm | 499.791.500 | (499.791.500) | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 799.436.138 | (799.436.138) | - | | 799.436.138 | (799.436.138) | - |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới | > 3 năm | 331.235.902 | (331.235.902) | - | > 3 năm | 331.235.902 | (331.235.902) | - |
| Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương | > 3 năm | 447.520.000 | (447.520.000) | - | > 3 năm | 447.520.000 | (447.520.000) | - |
| Các đối tượng khác còn lại | > 3 năm | 20.680.236 | (20.680.236) | - | > 3 năm | 20.680.236 | (20.680.236) | - |
| Tổng | | 34.295.918.705 | (34.185.455.581) | 110.463.124 | | 34.340.451.067 | (34.126.187.096) | 214.263.971 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 42.443.160.260 | (1.482.132.233) | 80.978.279.064 | (2.510.532.577) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.288.829.347 | - | 1.670.482.796 | - |
| Thành phẩm | 54.166.685.470 | (2.294.145.630) | 58.867.901.677 | (2.041.474.846) |
| Hàng hóa | 11.394.436.057 | - | 486.200.096 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 456.672.000 | - |
| Tổng | 109.293.111.134 | (3.776.277.863) | 142.459.535.633 | (4.552.007.423) |

Công ty đang thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 79.536.090.532 VND (tại ngày 01/01/2025: 113.961.470.409 VND) chi tiết tại thuyết minh số 5.16.

5.8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 714.888.552 | 803.681.822 |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ | 35.231.772 | 59.185.620 |
| Chứng nhận thực phẩm | 81.877.289 | 22.233.331 |
| Chi phí sửa chữa | 51.747.723 | - |
| Các chi phí khác | 546.031.768 | 722.262.871 |
| b) Dài hạn | 3.602.907.886 | 3.769.151.461 |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ | 213.001.854 | 36.804.025 |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | - | 14.749.998 |
| Tiền thuê đất trả tiền 1 lần (i) | 3.264.224.472 | 3.377.108.307 |
| Các chi phí khác | 125.681.560 | 340.489.131 |
| Tổng | 4.317.796.438 | 4.572.833.283 |

(i) Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013; và có thời hạn thuê đến tháng 11/2055. Công ty phân bổ quyền sử dụng đất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 46 năm và đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay xem chi tiết tại thuyết minh số 5.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | <u>01/01/2025</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>31/12/2025</u> |
|---|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Phải nộp | 137.521.351 | 1.241.738.130 | 1.251.823.592 | 127.435.889 |
| Thuế GTGT | - | 473.209.127 | 473.209.127 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 125.380.703 | 171.298.834 | 173.504.256 | 123.175.281 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.140.648 | 584.884.239 | 592.764.279 | 4.260.608 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.845.930 | 1.845.930 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 6.500.000 | 6.500.000 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phải thu | 3.569.017.782 | - | 35.785.122 | 3.604.802.904 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.541.437.775 | - | - | 3.541.437.775 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.580.007 | - | 35.785.122 | 63.365.129 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 59.046.315.028 | 117.655.456.638 | 10.481.779.700 | 3.780.964.805 | 190.964.516.171 |
| Tăng trong năm | 221.372.500 | 1.889.480.000 | - | 155.580.000 | 2.266.432.500 |
| Mua trong năm | 221.372.500 | 1.889.480.000 | - | 155.580.000 | 2.266.432.500 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 59.267.687.528 | 119.544.936.638 | 10.481.779.700 | 3.936.544.805 | 193.230.948.671 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 35.577.023.497 | 91.211.979.070 | 7.428.350.208 | 3.448.020.471 | 137.665.373.246 |
| Tăng trong năm | 2.159.181.380 | 4.837.033.354 | 399.399.516 | 137.923.708 | 7.533.537.958 |
| Khấu hao trong năm | 2.159.181.380 | 4.837.033.354 | 399.399.516 | 137.923.708 | 7.533.537.958 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 37.736.204.877 | 96.049.012.424 | 7.827.749.724 | 3.585.944.179 | 145.198.911.204 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 23.469.291.531 | 26.443.477.568 | 3.053.429.492 | 332.944.334 | 53.299.142.925 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 21.531.482.651 | 23.495.924.214 | 2.654.029.976 | 350.600.626 | 48.032.037.467 |

Đơn vị tính: VND

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 23.604.620.286 VND (tại ngày 01/01/2025 là 21.413.502.812 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 49.539.010.066 VND (tại ngày 01/01/2025 là 50.136.308.266 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 1.205.192.140 | 2.096.861.000 | 953.515.000 | 4.255.568.140 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2025 | 1.205.192.140 | 2.096.861.000 | 953.515.000 | 4.255.568.140 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | - | 1.792.525.234 | 397.762.288 | 2.190.287.522 |
| Tăng trong năm | - | 132.170.832 | 52.395.000 | 184.565.832 |
| Khấu hao trong năm | - | 132.170.832 | 52.395.000 | 184.565.832 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2025 | - | 1.924.696.066 | 450.157.288 | 2.374.853.354 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 1.205.192.140 | 304.335.766 | 555.752.712 | 2.065.280.618 |
| Tại 31/12/2025 | 1.205.192.140 | 172.164.934 | 503.357.712 | 1.880.714.786 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2025 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.606.673.500 VND).

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Sản xuất TM Hoàng Gia Tuấn | - | - | 2.059.160.620 | 2.059.160.620 |
| Công ty TNHH Dũng Thu Đạt | - | - | 7.663.211.580 | 7.663.211.580 |
| Spectra Colors Corporation | 1.538.039.177 | 1.538.039.177 | 17.972.829 | 17.972.829 |
| Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi | 1.125.705.600 | 1.125.705.600 | 803.887.200 | 803.887.200 |
| Các đối tượng còn lại | 4.898.480.363 | 4.898.480.363 | 6.865.654.407 | 6.865.654.407 |
| Tổng | 7.562.225.140 | 7.562.225.140 | 17.409.886.636 | 17.409.886.636 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>140.337.752</i> | <i>140.337.752</i> | <i>100.521.015</i> | <i>100.521.015</i> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Aysan Khavarmiane Kala Co | 2.232.246.107 | - |
| Các đối tượng khác | 857.171.636 | 841.956.531 |
| Tổng | 3.089.417.743 | 841.956.531 |

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 199.833.655 | 198.099.611 |
| Trích trước chi phí kinh doanh | 636.193.566 | 1.558.737.046 |
| Tổng | 836.027.221 | 1.756.836.657 |

5.15. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.129.570.956 | 1.300.078.301 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 39.526.011 | 39.526.011 |
| Kinh phí công đoàn | 142.188.794 | 355.156.092 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 25.784.560 | 26.512.996 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 493.929.819 | 493.929.819 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 428.141.772 | 384.953.383 |
| Dài hạn | 2.626.207.666 | 2.626.207.666 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 2.626.207.666 | 2.626.207.666 |
| Tổng | 3.755.778.622 | 3.926.285.967 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển (i) | 107.933.859.613 | 107.933.859.613 | 405.814.964.740 | 450.293.268.039 | 152.412.162.912 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii) | 49.683.994.057 | 49.683.994.057 | 114.131.096.779 | 64.447.102.722 | - |
| Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quận đội - CN Long Thành (iii) | 30.889.574.256 | 30.889.574.256 | 47.979.494.182 | 68.648.280.218 | 51.558.360.292 |
| Đối tượng khác | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | - |
| Tổng | 191.007.427.926 | 191.007.427.926 | 570.425.555.701 | 583.388.650.979 | 203.970.523.204 |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 441/2025/0016/HBTDHM-DN/PGBankSG ký ngày 18/08/2025

Hạn mức tín dụng 180.000.000.000 VND

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

- + Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Phường Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 96.419.000.000 VND.
- + Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty
- + Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

Số dư gốc vay tại ngày
31/12/2025

107.933.859.613 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số 31336.25.32901097 ký ngày 18/09/2025

Hạn mức tín dụng 75.000.000.000 VND

Mục đích vay

Phục vụ hoạt động chế biến và thương mại tiêu, gia vị khác của khách hàng

Thời hạn vay

06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng lần giải ngân, giấy nhận nợ và thỏa thuận chung.

+ Ký quỹ tại MB Bank, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB Bank phát hành;

+ Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB Bank chấp nhận;

Hình thức đảm bảo tiền vay

+ Bất động sản; Phương tiện vận tải; Máy móc thiết bị

+ Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB Bank tài trợ

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025 49.683.994.57 VND

(iii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB Bank) - Chi nhánh Long Thành bao gồm:

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 294502.25.721.688866.TD ký ngày 18/4/2025; Hạn mức tín dụng 65.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 14/4/2026.

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sơn của Khách hàng.

Lãi suất vay

Được quy định trong chi tiết từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với bất động sản tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: KCN VSIP II, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà văn phòng.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2025

30.889.574.256 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|----------------------|------------------------------|------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | (30.187.350.862) | 109.380.365.029 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 2.851.329.228 | 2.851.329.228 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | (27.336.021.634) | 112.231.694.257 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | (27.336.021.634) | 112.231.694.257 |
| Lỗ trong năm này | | | (2.121.226.046) | (2.121.226.046) |
| Số dư tại 31/12/2025 | 151.993.450.000 | (12.425.734.109) | (29.457.247.680) | 110.110.468.211 |

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

| Đối tượng | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 80.056.110.000 | 80.056.110.000 |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo | 15.081.000.000 | - |
| Các cổ động khác | 56.856.340.000 | 71.937.340.000 |
| Tổng | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 989.120 | 989.120 |
| Cổ phiếu phổ thông | 989.120 | 989.120 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 49.281,07 | 14.276,31 |
| <i>Tương ứng tiền VND</i> | <i>1.281.963.342</i> | <i>378.719.399</i> |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 796,68 | 1.805,89 |
| <i>Tương ứng tiền VND</i> | <i>24.125.063</i> | <i>47.287.229</i> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 692.207.897.388 | 735.928.672.204 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 81.770.166.009 | 173.076.345.362 |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 602.268.416.690 | 560.044.029.506 |
| Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác | 8.169.314.689 | 2.808.297.336 |
| b) Các khoản giảm trừ doanh thu | 179.767.269 | 180.430.910 |
| Chiết khấu thương mại | 12.485.485 | 149.479.974 |
| Hàng bán bị trả lại | 167.281.784 | 30.950.936 |
| c) Doanh thu thuần (a) - (b) | 692.028.130.119 | 735.748.241.294 |

Trong đó: Doanh thu bán hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)

9.961.782.916 **12.347.279.227**

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng bán nội địa | 72.855.313.781 | 166.278.596.228 |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | 558.878.932.540 | 488.723.881.912 |
| Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác | 5.890.648.061 | 5.944.898.100 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (775.729.560) | (162.925.785) |
| Chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn | 3.304.182.863 | 3.062.138.960 |
| Tổng | 640.153.347.685 | 663.846.589.415 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.002.996 | 19.257.032 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 603.454.000 | 507.632.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.208.790.616 | 8.523.048.831 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 105.422.102 | - |
| Tổng | 6.921.669.714 | 9.049.938.263 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 16.899.479.741 | 11.510.472.207 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 61.518.471 | 163.801.449 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.264.345.516 | 2.336.135.296 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 935.136.526 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 3.870.000.000 |
| Tổng | 19.225.343.728 | 18.815.545.478 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 15.194.893.337 | 23.721.354.523 |
| Chi phí nhân viên | 1.338.185.836 | 5.052.399.414 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 1.493.695 | 17.084.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.843.680.414 | 15.105.130.796 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.533.392 | 3.546.739.433 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26.161.080.557 | 34.502.214.315 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.719.849.973 | 20.972.558.667 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 266.888.983 | 507.926.832 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ | 2.122.229.917 | 2.525.702.302 |
| Thuế phí và lệ phí | 104.165.000 | 127.335.930 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng | 59.268.485 | (591.312.961) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.506.019.312 | 9.277.344.930 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.382.658.887 | 1.682.658.615 |
| Tổng | 41.355.973.894 | 58.223.568.838 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.6 Lợi nhuận khác

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Xử lý nguyên liệu thừa | 385.047.776 | - |
| Khoản được hỗ trợ từ Công ty Crayola Trading | - | 3.099.012.824 |
| Các khoản khác | 20.821.143 | 20.572.097 |
| Tổng | 405.868.919 | 3.119.584.921 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí giao thiếu hàng | 516.644.083 | - |
| Hủy, thanh lý hàng tồn kho | - | 2.882.543.307 |
| Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế | - | 309.724.324 |
| Các khoản khác | 214.781.754 | 207.267.743 |
| Tổng | 731.425.837 | 3.399.535.374 |
| Lợi nhuận khác | (325.556.918) | (279.950.453) |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 759.529.479 |
| Tổng | - | 759.529.479 |

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 10.803.654 | 21.666.666 |
| Tổng | 10.803.654 | 21.666.666 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 611.826.861.268 | 485.770.794.196 |
| Chi phí nhân công | 26.063.226.700 | 45.263.377.591 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.718.103.790 | 8.044.249.928 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.879.671.052 | 35.306.417.534 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.292.613.920 | 2.374.390.536 |
| Tổng | 677.780.476.730 | 576.759.229.785 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.121.226.046) | 2.851.329.228 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | (2.121.226.046) | 2.851.329.228 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (149) | 201 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

| Stt | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--|-------------------|
| 1 | Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Công ty mẹ |
| 2 | Các Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 3 | Các Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này. | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với bên liên quan như sau:

b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-----------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Trung Kiên | Chủ tịch HĐQT, Nguyên Quyền Tổng Giám đốc | 501.926.000 | 536.032.000 |
| Ông Vũ Cường | Thành viên HĐQT | 69.600.000 | 41.600.000 |
| Bà Đậu Khánh Phương | Thành viên HĐQT | 69.600.000 | 41.600.000 |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên HĐQT độc lập | 69.600.000 | 41.600.000 |
| Ông Trần Minh Huỳnh | Nguyên Thành viên HĐQT | - | 35.200.000 |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Nguyên Thành viên HĐQT | - | 35.200.000 |
| Ông Nguyễn Đức Huân | Nguyên Thành viên HĐQT độc lập, | - | 35.200.000 |
| Tổng | | 710.726.000 | 766.432.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát**

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Trưởng ban | 69.600.000 | 41.600.000 |
| Bà Nguyễn Hoàng Mỹ Linh | Thành viên | 192.000.000 | 104.000.000 |
| Bà Lê Thúy Đào | Thành viên | 43.200.000 | 312.800.000 |
| Bà Trần Thị Lan | Nguyên Thành viên | - | 26.400.000 |
| Bà Trần Thị Hương | Nguyên Thành viên | - | 26.400.000 |
| Tổng | | 304.800.000 | 511.200.000 |

b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Huỳnh Đức Thông | Nguyên Tổng Giám đốc | - | 141.257.000 |
| Ông Trần Minh Huỳnh | Tổng Giám đốc | 360.000.000 | - |
| Ông Vũ Văn Cung | Nguyên Phó Tổng Giám đốc | - | 112.000.000 |
| Ông Văn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc | 385.828.826 | 344.424.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Nguyên Phó Tổng Giám đốc | - | 198.400.000 |
| Bà Trần Thị Mỹ Trang | Phó Tổng Giám đốc | 74.400.000 | - |
| Tổng | | 820.228.826 | 796.081.000 |

B4. Lương và các lợi ích khác của người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Trần Thị Mỹ Trang | Kế toán trưởng | 217.600.000 | 355.200.000 |
| Bà Ngô Bích Hạnh | Nguyên phụ trách quản trị Công ty | - | 380.069.480 |
| Bà Nguyễn Thị Hà Giang | Nguyên Phụ trách quản trị Công ty | - | 202.784.880 |
| Bà Vũ Thị Lan Anh | Phụ trách quản trị Công ty | 75.000.000 | 30.394.700 |
| Tổng | | 292.600.000 | 968.449.060 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giao dịch mua | | 1.575.369.490 | 2.828.215.129 |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn | Mua phí bảo hiểm | 218.668.366 | 382.000.058 |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên | Mua hàng hóa | 133.577.284 | 1.280.888.158 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn) | Mua hàng hóa | 1.223.123.840 | 1.165.326.913 |
| Giao dịch bán | | 9.961.782.916 | 12.347.279.227 |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex | Bán hàng hóa | - | 45.080.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh | Bán hàng hóa | 223.284.400 | 486.471.900 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp | Bán hàng hóa | 137.954.000 | 156.692.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp | Bán hàng hóa | 87.765.000 | 146.795.700 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa | Bán hàng hóa | 216.671.600 | 169.941.900 |
| Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | Bán hàng hóa | 494.225.900 | 751.545.300 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng | Bán hàng hóa | 75.229.000 | 205.664.500 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng | Bán hàng hóa | 8.140.000 | 75.830.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai | Bán hàng hóa | 139.652.000 | 101.304.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau | Bán hàng hóa | 190.801.800 | 280.197.400 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ | Bán hàng hóa | 178.183.000 | 155.865.200 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Nam | Bán hàng hóa | 50.949.000 | 75.462.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2024</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long | Bán hàng hóa | 235.908.700 | 277.187.300 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang | Bán hàng hóa | 120.493.000 | 186.558.300 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk | Bán hàng hóa | - | 120.707.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị | Bán hàng hóa | 330.269.200 | 251.772.003 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An | Hàng bán bị trả lại | (45.437.764) | - |
| Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long | Bán hàng hóa | 18.622.000 | 13.161.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế | Bán hàng hóa | 197.157.000 | 290.094.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | Bán hàng hóa | 35.621.000 | 131.751.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long | Bán hàng hóa | 576.029.000 | 654.950.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Ninh Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa | Bán hàng hóa | - | 26.214.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh | Bán hàng hóa | 124.823.000 | 48.423.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk | Bán hàng hóa | 75.081.000 | 129.981.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi | Bán hàng hóa | 139.512.000 | 104.783.000 |
| Công ty Xăng Dầu Quảng Trị | Hàng bán bị trả lại | - | (25.633.696) |
| Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ | Bán hàng hóa | 261.478.200 | 126.849.400 |
| Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Nam Tây Nguyên | Bán hàng hóa | 95.261.000 | 96.884.000 |

41-C
CỔ PHẦN
NHẬP
PETROLIMEX
NH PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ | Bán hàng hóa | 62.265.000 | 146.059.000 |
| Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ | Bán hàng hóa | 109.800.000 | 171.281.000 |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Bán hàng hóa | 281.106.000 | 468.489.800 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương | Hàng bán bị trả lại | - | (1.164.240) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex | Bán hàng hóa | 5.540.938.880 | 6.478.082.460 |

d. Số dư phải thu và phải trả chủ yếu các bên liên quan

| Bên liên quan | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 3.607.076.823 | 3.615.952.923 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh | 78.896.662 | 36.383.585 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp | - | 68.050.630 |
| Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp | 32.124.874 | 53.254.139 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa | 67.424.296 | 67.320.912 |
| Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn | 25.393.359 | 59.799.987 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng | 8.502.916 | 217.410.192 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng | - | 3.765.163 |
| Chi nhánh Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai | - | 47.099.952 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ | 95.914.367 | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Nam | - | 23.594.214 |
| Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long | 41.463.711 | 78.313.352 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang | 5.339.995 | 38.036.153 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận chính yếu****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh chế biến nông sản | Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác | Kinh doanh và sản xuất sơn | Loại trừ giao dịch do hợp nhất | Tổng |
|---|---------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 638.282.747.189 | 8.169.314.689 | 45.576.068.241 | - | 692.028.130.119 |
| Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 638.282.747.189 | 8.169.314.689 | 45.576.068.241 | - | 692.028.130.119 |
| Giá vốn hàng bán | 600.996.657.503 | 5.890.648.061 | 33.266.042.121 | - | 640.153.347.685 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận | 37.286.089.686 | 2.278.666.628 | 12.310.026.120 | - | 51.874.782.434 |
| Chi phí bán hàng của bộ phận | 12.194.645.652 | - | 3.000.247.685 | - | 15.194.893.337 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận | 14.570.600.043 | - | 11.644.498.779 | (54.018.265) | 26.161.080.557 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 10.520.843.991 | 2.278.666.628 | (2.334.720.344) | 54.018.265 | 10.518.808.540 |
| Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận | | | | | 12.303.674.014 |
| Lợi nhuận khác | | | | | (325.556.918) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | (2.110.422.392) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 10.803.654 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | (2.121.226.046) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh chế biến nông sản | Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác | Kinh doanh và sản xuất sơn | Loại trừ giao dịch do hợp nhất | Tổng |
|---|---------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 614.177.820.723 | 2.808.297.336 | 118.762.123.235 | - | 735.748.241.294 |
| Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 614.177.820.723 | 2.808.297.336 | 118.762.123.235 | - | 735.748.241.294 |
| Giá vốn hàng bán | 570.504.243.904 | 5.944.898.100 | 87.397.447.411 | - | 663.846.589.415 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận | 43.673.576.819 | (3.136.600.764) | 31.364.675.824 | - | 71.901.651.879 |
| Chi phí bán hàng của bộ phận | 18.221.040.925 | - | 5.669.452.953 | (169.139.355) | 23.721.354.523 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận | 19.855.823.314 | - | 15.245.076.912 | (598.685.911) | 34.502.214.315 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 5.596.712.580 | (3.136.600.764) | 10.450.145.959 | 767.825.266 | 13.678.083.041 |
| Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận | | | | | 9.765.607.215 |
| Lợi nhuận khác | | | | | (279.950.453) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | 3.632.525.373 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | 759.529.479 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 21.666.666 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | | 2.851.329.228 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025**

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh chế biến nông sản | Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác | Kinh doanh Loại trừ giao dịch do và sản xuất sơn hợp nhất | Tổng |
|---------------------------|---------------------------------|--|---|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 13.281.998.320 | - | 34.750.039.147 | 48.032.037.467 |
| Các khoản phải thu | 64.298.942.036 | 211.951.202 | 17.016.284.667 | 81.527.177.905 |
| Hàng tồn kho | 73.878.373.843 | 425.994.623 | 31.212.464.805 | 105.516.833.271 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | | 82.330.782.492 |
| Tổng tài sản | | | | 317.406.831.135 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 13.196.113.810 | - | 2.302.206.694 | 15.498.320.504 |
| Phải trả tiền vay | 162.634.122.639 | - | 28.373.305.287 | 191.007.427.926 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 790.614.494 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 207.296.362.924 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)**

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025

| | Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác | | Kinh doanh Loại trừ giao dịch do hợp nhất | | Tổng |
|---------------------------|--|----------------------------|---|------|------------------------|
| | Kinh doanh chế biến nông sản | Kinh doanh và sản xuất sơn | Kinh doanh Loại trừ giao dịch do hợp nhất | Tổng | |
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tài sản cố định | 14.738.477.985 | 38.560.664.940 | - | - | 53.299.142.925 |
| Các khoản phải thu | 60.583.595.723 | 16.033.043.132 | - | - | 76.616.638.855 |
| Hàng tồn kho | 96.556.953.133 | 40.793.812.107 | - | - | 137.350.765.240 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | | | 76.579.432.005 |
| Tổng tài sản | | | | | 344.602.446.151 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | 20.613.719.231 | 3.596.289.262 | - | - | 24.210.008.493 |
| Phải trả tiền vay | 173.671.607.674 | 30.298.915.530 | - | - | 203.970.523.204 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 4.190.220.197 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 232.370.751.894 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông
thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- 7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)
b. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| | Thị trường xuất khẩu | Thị trường nội địa | Tổng |
|---|-------------------------|--------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 602.268.416.690 | 89.759.713.429 | 692.028.130.119 |

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Thị trường xuất khẩu | Thị trường nội địa | Tổng |
|---|-------------------------|--------------------|-----------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 560.044.029.506 | 175.704.211.788 | 735.748.241.294 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Mỹ Dung

Phụ trách kế toán



Hồ Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Trần Minh Huỳnh



PETROLIMEX

Số : **46** /2026/PIT-CBTTv/v: Giải trình BCTC đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 03 năm 2026

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán năm tài chính 2025 lỗ. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:**

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 | Tăng (Giảm) | % |
|----|---|-----------------|-----------------|----------------|---------|
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 639.749.038.154 | 616.986.118.059 | 22.762.920.095 | 3.7% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | -2.164.440.657 | 2.764.662.561 | -4.929.103.218 | -178.3% |

• **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:**

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 | Tăng (Giảm) | % |
|----|---|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
| 1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 692.028.130.119 | 735.748.241.294 | -43.720.111.175 | -5.9% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | -2.121.226.046 | 2.851.329.228 | -4.972.555.274 | -174.4% |

Doanh thu năm 2025 tăng khoảng 23 tỷ so với doanh thu năm 2024 tương đương 3.7% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và giảm 43 tỷ tương đương 5.9% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Tuy nhiên do trong kỳ Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trên cả báo cáo riêng và hợp nhất ghi nhận lỗ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX



**TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH**